

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 133/2020/DS-PT
Ngày 13 - 5 - 2020
Về việc: “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thế Hồng
Ông Lê Minh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Trúc Duyên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Phương Kha - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 125/2020/TLPT-DS ngày 13 tháng 3 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2020/DS-ST ngày 08/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 102/2020/QĐPT – DS ngày 17 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Dương Thị O, sinh năm 1958

Địa chỉ: Số nhà 28/8B đường N, phường 8, thành phố M, tỉnh T.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: chị Dương Mỹ L, sinh năm 1988. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn:

1. Chị Trần Thị Mỹ X, sinh năm 1987

Địa chỉ: khu phố 2, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. Anh Nguyễn Thành N, sinh năm 1986

Địa chỉ: ấp G, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Thành N là chị Trần Thị Mỹ X, sinh năm 1987. Địa chỉ: khu phố 2, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Chị Linh và chị X có mặt tại phiên tòa.

Người kháng cáo: Bị đơn anh Nguyễn Thành N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm,

Theo đơn khởi kiện ngày 07/10/2019, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, chị Dương Mỹ L là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Dương Thị O trình bày:

Ngày 26/7/2019 (dl), bà O có cho vợ chồng anh Nguyễn Thành N, chị Trần Thị Mỹ X vay số tiền 1.500.000.000 đồng, việc cho vay tiền có lập biên nhận nợ ngày 26/7/2019, mục đích vay tiền là để trả nợ ngân hàng. Khi vay tiền, anh N và chị X có thể chấp quyền sử dụng đất do chị X đứng tên đối với thửa đất số 311, tờ bản đồ số 03, diện tích 491,4m² tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre, thời hạn trả nợ trong vòng 30 ngày. Hai bên có thỏa thuận miệng lãi suất là 03%/tháng. Sau khi cho vay đến nay bà O đã nhận số tiền lãi là 37.500.000 đồng.

Nay đã hết thời hạn trả nợ nhưng chị X, anh N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên bà O yêu cầu vợ chồng anh N, chị X có nghĩa vụ liên đới trả cho bà O số tiền 1.500.000.000 đồng, đồng ý khấu trừ số tiền lãi đã nhận 37.500.000 đồng vào số tiền lãi mà anh N và chị X có nghĩa vụ thanh toán cho bà O từ ngày 26/7/2019 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm nên không yêu cầu tính lãi, chỉ yêu cầu tính lãi trong giai đoạn chậm thi hành án. Yêu cầu trả tiền một lần, không đồng ý cho trả dần. Khi nào anh N, chị X thanh toán hết nợ cho bà O thì bà O sẽ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh N, chị X.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 25/12/2019, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn Trần Thị Mỹ X (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của đồng bị đơn anh Nguyễn Thành N) trình bày:

Chị thừa nhận vợ chồng chị có vay của bà Dương Thị O số tiền 1.500.000.000đ (Một tỉ năm trăm triệu đồng), khi vay có lập biên nhận nợ ngày 26/7/2019, chữ ký và chữ viết họ tên Nguyễn Thành N, Trần Thị Mỹ X trong biên nhận nợ là chữ ký và chữ viết của vợ chồng chị, đồng thời điểm chỉ trong biên nhận nợ cũng là điểm chỉ của vợ chồng chị. Mục đích vay tiền là để trả nợ ngân hàng. Khi vay tiền vợ chồng chị có thể chấp cho bà O quyền sử dụng đất do cá nhân chị đứng tên đối với thửa đất số 311, tờ bản đồ số 03, diện tích 491,4m², tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre. Mục đích giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà O giữ để làm tin. Lãi suất vay do hai bên thỏa thuận miệng là 15%/tháng, chứ không phải 3%/tháng như trình bày của chị L. Tuy nhiên, chị thống nhất là bà O đã nhận của vợ chồng chị số tiền lãi 37.500.000 đồng. Do lúc đó cần tiền gấp nên vợ chồng chị cũng đồng ý với mức lãi suất đã đồng, không yêu cầu tính lại lãi suất.

Nay chị đồng ý cùng anh N có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 1.500.000.000 đồng cho bà O nhưng hiện do hoàn cảnh kinh tế khó khăn, chưa vay tiền được của Ngân hàng nên không có khả năng trả tiền gốc một lần, xin chỉ đóng lãi cho bà O hàng tháng với mức lãi suất theo quy định của pháp luật đối với số nợ gốc 1.500.000.000 đồng từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến ngày thanh toán hết nợ, tiền gốc 1.500.000.000 đồng khi nào vay được tiền ngân hàng sẽ thanh toán cho O chứ không ấn định được thời gian cụ thể sẽ trả.

Vợ chồng anh chị có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre vào năm 2011, hiện vợ chồng đang sống chung và làm kinh tế chung tại xã A.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện B đã đưa vụ án ra xét xử. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 02/2020/DS-ST ngày 08/01/2020 đã tuyên như sau:

Áp dụng các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, 37 Luật Hôn nhân gia đình.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị O. Buộc anh Nguyễn Thành N, chị Trần Thị Mỹ X có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Dương Thị O số tiền 1.500.000.000 (Một tỉ năm trăm triệu đồng).

2. Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 21/01/2020, anh Nguyễn Thành N có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận cho anh được trả dần số nợ.

Tại phiên tòa phúc thẩm

Bị đơn chị Trần Thị Mỹ X đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Thành Nguyên trình bày: vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo của anh N.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Dương Thị O là chị Dương Mỹ L không đồng ý kháng cáo bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Bản án sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị O, buộc vợ chồng anh Nguyễn Thành N, chị Trần Thị Mỹ X liên đới trả cho bà O số tiền 1.500.000.000 đồng là có căn cứ. Anh N kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, xin trả dần số nợ nhưng bà O không đồng ý, nên kháng cáo của anh N không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tuyên xử theo hướng: Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Thành N; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 02/2020/DS-ST ngày 08/01/2020 của Tòa án nhân huyện B.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét

kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Thành N, đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Dương Thị O yêu cầu chị Trần Thị Mỹ X và anh Nguyễn Thành N liên đới trả cho bà số tiền nợ vay là 1.500.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi suất đối với số tiền nợ vay đến ngày xét xử sơ thẩm, chỉ yêu cầu tính lãi suất chậm trả trong giai đoạn thi hành án. Trong quá trình tố tụng anh N, chị X thừa nhận có nợ và đồng ý trả số tiền 1.500.000.000 đồng cho bà O. Bản án sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà O và buộc anh N, chị X liên đới trả cho bà O số tiền 1.500.000.000 đồng là có căn cứ.

[2] Anh N kháng cáo xin được trả dần mỗi tháng. Việc anh N, chị X trả dần số nợ sẽ làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà O. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị L đại diện theo ủy quyền của bà O vẫn yêu cầu anh N, chị X trả một lần số tiền 1.500.000.000 đồng, không đồng ý việc anh N xin trả dần số nợ. Do đó, kháng cáo của anh N không có cơ sở chấp nhận.

[3] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Từ những nhận định trên, Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Thành N. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 02/2020/DSST ngày 08/01/2020 của Tòa án nhân huyện B, tỉnh Bến Tre.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, nên anh Nguyễn Thành N phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Thành N.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 02/DS-ST ngày 08/01/2020 của Tòa án nhân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, 37 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị O. Buộc anh Nguyễn Thành N và chị Trần Thị Mỹ X có nghĩa vụ liên đới trả cho bà O số tiền 1.500.000.000 (Một tỉ năm trăm triệu đồng).

2. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu các khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Buộc anh Nguyễn Thành N, chị Trần Thị Mỹ X có nghĩa vụ liên đới phải nộp 57.000.000đ (Năm mươi bảy triệu đồng) tại Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Nguyễn Thành N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tương ứng số 0008772 ngày 21/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Phạm Văn Ngọt